

**NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN**  
**AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

Biểu Table	Trang Page
112 Số trang trại phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms by district</i>	265
113 Số trang trại năm 2018 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of farms in 2018 by kinds of economic activity and by district</i>	266
114 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt <i>Planted area and production of cereals</i>	267
115 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cereals by district</i>	268
116 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals by district</i>	269
117 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cereals per capita by district</i>	270
118 Diện tích gieo trồng lúa cả năm <i>Planted area of paddy</i>	271
119 Năng suất lúa cả năm <i>Yield of paddy</i>	272
120 Sản lượng lúa cả năm <i>Production of paddy</i>	273
121 Diện tích lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of paddy by district</i>	274
122 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of paddy by district</i>	275
123 Sản lượng lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of paddy by district</i>	276
124 Diện tích lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of spring paddy by district</i>	277
125 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of spring paddy by district</i>	278
126 Sản lượng lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of spring paddy by district</i>	279
127 Diện tích lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of autumn paddy by district</i>	280
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing</b>	<b>245</b>

Biểu Table	Trang Page
128 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of autumn paddy by district</i>	281
129 Sản lượng lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of autumn paddy by district</i>	282
130 Diện tích lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of winter paddy by district</i>	283
131 Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of winter paddy by district</i>	284
132 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of winter paddy by district</i>	285
133 Diện tích ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of maize by district</i>	286
134 Năng suất ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of maize by district</i>	287
135 Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of maize by district</i>	288
136 Diện tích khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of sweet potatoes by district</i>	289
137 Năng suất khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of sweet potatoes by district</i>	290
138 Sản lượng khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of sweet potatoes by district</i>	291
139 Diện tích sắn (thu hoạch) phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of cassava (harvest) by district</i>	292
140 Năng suất sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Yield of cassava by district</i>	293
141 Sản lượng sắn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cassava by district</i>	294
142 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm <i>Planted area and production of some annual crops</i>	295
143 Diện tích cây hàng năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of some annual crops by district</i>	296
144 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm <i>Planted area of some perennial crops</i>	297
145 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm <i>Area having products and production of some perennial crops</i>	298

Biểu Table		Trang Page
146	Diện tích trồng cây điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of of cashewnut by district</i>	299
147	Sản lượng cây điều phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of cashewnut by district</i>	300
148	Diện tích gieo trồng nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of grape by district</i>	301
149	Diện tích cho sản phẩm cây nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of grape by district</i>	302
150	Sản lượng nho phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of grape by district</i>	303
151	Diện tích trồng cây ăn quả phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of fruit farming by district</i>	304
152	Diện tích trồng táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Planted area of apple by district</i>	305
153	Diện tích cho sản phẩm cây táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area having products of apple by district</i>	306
154	Sản lượng táo phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of apple by district</i>	307
155	Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm <i>Livestock as of annual 1<sup>st</sup>October</i>	308
156	Số lượng trâu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of buffaloes by district</i>	309
157	Số lượng bò phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of cattles by district</i>	310
158	Số lượng lợn phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of pigs by district</i>	311
159	Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of poultry by district</i>	312
160	Số lượng dê, cừu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Number of goat, sheep by district</i>	313
161	Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of buffaloes by district</i>	314
162	Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of cattle by district</i>	315
163	Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Living weight of pig by district</i>	316
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing</b>		<b>247</b>

Biểu Table		Trang Page
164	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế <i>Area of concentrated planted forest by kinds of ownership</i>	317
165	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng <i>Area of concentrated planted forest by types of forest</i>	318
166	Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of concentrated planted forest by district</i>	319
167	Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản <i>Gross output of wood and non-timber products by typse of forest product</i>	320
168	Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế <i>Gross output of wood by types of ownership</i>	321
169	Diện tích nuôi trồng thủy sản <i>Area of aquaculture</i>	322
170	Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Area of aquaculture by district</i>	323
171	Sản lượng thủy sản <i>Production of fishery</i>	324
172	Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh <i>Production of fishery by district</i>	325
173	Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt <i>The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching</i>	326

## GIẢI THÍCH THUẬT NGỮ, NỘI DUNG VÀ PHƯƠNG PHÁP TÍNH MỘT SỐ CHỈ TIÊU THỐNG KÊ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN

### NÔNG NGHIỆP

**Trang trại** là những hộ sản xuất hàng hóa quy mô lớn, đáp ứng được những tiêu chí nhất định về quy mô sản xuất và sản lượng hàng hóa trong lĩnh vực nông, lâm nghiệp, thủy sản.

Hiện nay, Thông tư số 27/2011/TT-BNNPTNT ngày 13 tháng 4 năm 2011 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn quy định về "Tiêu chí và thủ tục cấp giấy chứng nhận kinh tế trang trại", cá nhân, hộ gia đình sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, nuôi trồng thủy sản đạt tiêu chuẩn kinh tế trang trại phải thỏa mãn điều kiện sau:

*Đối với cơ sở trồng trọt, nuôi trồng thủy sản, sản xuất tổng hợp* phải có diện tích trên mức hạn điền (3,1 ha đối với vùng Đông Nam Bộ và Đồng bằng sông Cửu Long; 2,1 ha đối với các tỉnh còn lại) và giá trị sản lượng hàng hóa đạt 700 triệu đồng/năm;

*Đối với cơ sở chăn nuôi* phải đạt giá trị sản lượng hàng hóa từ 1 tỷ đồng/năm trở lên;

*Đối với cơ sở sản xuất lâm nghiệp* phải có diện tích tối thiểu 31 ha và giá trị sản lượng hàng hóa bình quân đạt 500 triệu đồng/năm trở lên.

**Diện tích gieo trồng cây hàng năm** là diện tích trồng các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng không quá 1 năm kể từ lúc gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm, bao gồm cây lương thực có hạt (lúa, ngô, kê,...), cây công nghiệp (mía, cói, đay...), cây dược liệu, cây thực phẩm và cây rau đậu.

Diện tích gieo trồng cây hàng năm được tính khi cây trồng bắt đầu quá trình sinh trưởng và được tính theo vụ sản xuất. Trường hợp trên cùng diện tích phải trồng lại nhiều lần do cây bị chết cũng chỉ tính một lần diện tích.

**Diện tích cây lâu năm** là diện tích các loại cây nông nghiệp có thời gian sinh trưởng từ khi gieo trồng đến khi thu hoạch sản phẩm lần đầu từ 1 năm trở

lên và cho thu hoạch sản phẩm trong nhiều năm, bao gồm cây công nghiệp (chè, cà phê, cao su...), cây ăn quả (cam, chanh, nhãn...), cây dược liệu (quế, đỗ trọng...).

Diện tích cây lâu năm hiện có chỉ tính diện tích hiện còn sống đến thời điểm quan sát, gồm diện tích trồng tập trung và diện tích được quy đổi từ số cây trồng phân tán cho sản phẩm về diện tích trồng tập trung.

**Sản lượng cây nông nghiệp** gồm toàn bộ khối lượng sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm của một đơn vị sản xuất nông nghiệp hoặc của một vùng, một khu vực địa lý.

Sản lượng cây trồng của từng loại sản phẩm được quy định theo hình thái sản phẩm. Đối với các sản phẩm như: Thóc, ngô, đỗ xanh, đỗ tương,... tính theo hình thái hạt khô; khoai lang, khoai tây, sắn tính theo củ tươi; chè tính theo búp tươi, cà phê tính theo nhân khô, cao su tính theo mủ khô, trái cây tính theo quả tươi,...

**Năng suất cây nông nghiệp** là sản phẩm chính của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp thực tế đã thu được trong một vụ sản xuất hoặc trong một năm tính bình quân trên một đơn vị diện tích.

*Đối với cây hàng năm:*

$$\text{Năng suất gieo trồng} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích gieo trồng}}$$

$$\text{Năng suất thu hoạch} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch}}{\text{Diện tích thu hoạch}}$$

*Đối với cây lâu năm:*

$$\text{Năng suất thu hoạch (vụ, năm)} = \frac{\text{Sản lượng thu hoạch (năm)}}{\text{Diện tích cho sản phẩm (năm)}}$$

**Diện tích thu hoạch:** Chỉ tiêu phản ánh diện tích của một loại cây hoặc một nhóm cây nông nghiệp trong năm cho sản lượng đạt ít nhất 30% mức thu hoạch của năm bình thường. Đối với cây hàng năm, diện tích thu hoạch bằng

diện tích gieo trồng trừ diện tích mất trắng. Đối với cây lâu năm, diện tích thu hoạch bằng diện tích cho sản phẩm trừ diện tích mất trắng.

**Sản lượng lương thực có hạt** gồm sản lượng lúa, ngô và các loại cây lương thực có hạt khác như kê, mì mạch, cao lương,... được sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định. Chỉ tiêu này không bao gồm sản lượng các loại cây chất bột có củ.

**Sản lượng lúa** (còn gọi là sản lượng đồ bỏ) là sản lượng lúa khô sạch của tất cả các vụ sản xuất trong năm. Sản lượng lúa năm nào tính cho năm đó, không bao gồm phần hao hụt trong quá trình thu hoạch, vận chuyển và các hao hụt khác (chuột phá, rơi vãi ngoài đồng, hư hỏng trước khi nhập kho,...).

**Sản lượng ngô** là sản lượng ngô hạt khô sạch đã thu hoạch trong năm.

**Sản lượng cây chất bột có củ** gồm sản lượng sắn, khoai lang, khoai mỡ, khoai sọ, khoai nước, dong giềng và các loại cây chất bột có củ khác sản xuất ra trong một thời kỳ nhất định.

**Số lượng gia súc, gia cầm và vật nuôi khác** là số đầu con gia súc, gia cầm hoặc vật nuôi khác còn sống trong quá trình chăn nuôi có tại thời điểm quan sát, bao gồm:

Số lượng gia súc bao gồm: Tổng số trâu, bò hiện có tại thời điểm quan sát (gồm cả trâu, bò mới sinh sau 24 giờ); tổng số lượng lợn hiện có tại thời điểm quan sát, gồm lợn thịt; lợn nái và lợn đực giống (không kể lợn sữa); số lượng gia súc khác, bao gồm số ngựa, dê, cừu, hươu, nai, thỏ, chó... có tại thời điểm quan sát.

Tổng số gia cầm bao gồm: Số gà, vịt, ngan, ngỗng nuôi lấy thịt và đẻ trứng; số lượng gia cầm khác, bao gồm số chim cút, bồ câu, đà điểu... có tại thời điểm quan sát.

Số lượng vật nuôi khác bao gồm: Số ong, rắn, rấn... có tại thời điểm quan sát.

**Sản lượng sản phẩm chăn nuôi chủ yếu** là khối lượng sản phẩm chính của vật nuôi chủ yếu (gia súc, gia cầm và vật nuôi khác) do lao động chăn nuôi

kết hợp với quá trình sinh trưởng tự nhiên của vật nuôi tạo ra trong một thời kỳ nhất định, bao gồm:

Sản lượng thịt hơi xuất chuồng: Trọng lượng sống của từng loại gia súc, gia cầm và vật nuôi khác khi xuất chuồng với mục đích để giết thịt (bán, cho, biếu, tặng, tự tiêu dùng trong gia đình...); không tính trọng lượng của gia súc, gia cầm và vật nuôi khác xuất chuồng bán để nuôi tiếp và những con còi cọc, bị bệnh nhưng vẫn giết mổ lấy thịt.

Sản lượng sản phẩm chăn nuôi không qua giết mổ: Các loại sản phẩm thu được trong quá trình chăn nuôi gia súc, gia cầm và vật nuôi khác nhưng không qua giết mổ như sữa, trứng gia cầm, kén tằm, mật ong, lông cừu, nhung hươu...

## LÂM NGHIỆP

Rừng được xác định và phân loại theo Thông tư số 34/2009/TT-BNNPTNT ngày 10 tháng 6 năm 2009 của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn.

Theo nguồn gốc hình thành, rừng hiện có được chia thành rừng tự nhiên và rừng trồng.

**Rừng tự nhiên:** Là rừng sẵn có trong tự nhiên hoặc phục hồi bằng tái sinh tự nhiên, bao gồm rừng nguyên sinh và rừng thứ sinh.

**Rừng trồng:** Là rừng được hình thành do con người trồng, bao gồm: rừng trồng mới trên đất chưa có rừng; rừng trồng lại sau khi khai thác rừng trồng đã có và rừng tái sinh tự nhiên từ rừng trồng đã khai thác.

Rừng trồng chưa khép tán là rừng trồng trong những năm đầu, có độ tàn che của tán cây dưới 0,1.

Độ tàn che là mức độ che kín của tán cây rừng theo phương thẳng đứng trên một đơn vị diện tích rừng được biểu thị bằng tỷ lệ phần mười.

Rừng trồng mới tập trung là rừng trồng được thực hiện trong năm đầu, đạt tiêu chuẩn kỹ thuật về trồng rừng.



Theo mục đích sử dụng, rừng được phân chia thành rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và rừng sản xuất.

**Rừng phòng hộ:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo vệ nguồn nước, bảo vệ đất, chống xói mòn, chống sa mạc hoá, hạn chế thiên tai, điều hoà khí hậu và bảo vệ môi trường.

**Rừng đặc dụng:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để bảo tồn thiên nhiên, mẫu chuẩn hệ sinh thái của quốc gia, nguồn gen sinh vật rừng; nghiên cứu khoa học; bảo vệ di tích lịch sử, văn hoá, danh lam thắng cảnh; phục vụ nghỉ ngơi, du lịch, kết hợp phòng hộ bảo vệ môi trường.

**Rừng sản xuất:** Là rừng được sử dụng chủ yếu để sản xuất, kinh doanh gỗ, lâm sản ngoài gỗ và kết hợp phòng hộ, bảo vệ môi trường.

**Diện tích rừng hiện có** là tổng diện tích rừng tại một thời điểm nhất định.

**Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ** là sản lượng gỗ, củi, tre, nứa, vầu, luồng,... và các sản phẩm khác như cánh kiến, nhựa cây, quả có dầu, quả có hạt,... được khai thác và thu nhặt từ rừng tự nhiên, rừng trồng và cây lâm nghiệp trồng phân tán trong một thời kỳ nhất định.

## THỦY SẢN

**Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản** là diện tích đã được sử dụng cho hoạt động nuôi trồng thủy sản, tính cả diện tích bờ bao; đối với diện tích ương, nuôi giống thủy sản thì bao gồm cả những diện tích phụ trợ cần thiết như ao lắng lọc, ao xả. Chỉ tiêu này không bao gồm diện tích đất có mặt nước chuyên dùng vào việc khác nhưng được tận dụng nuôi trồng thủy sản như hồ thủy lợi, thủy điện.

**Sản lượng thủy sản** là khối lượng sản phẩm của một loại hoặc một nhóm các loại thủy sản thu được trong một thời kỳ nhất định, bao gồm: Sản lượng thủy sản khai thác, sản lượng thủy sản nuôi trồng.

*Sản lượng thủy sản khai thác* gồm sản lượng hải sản khai thác và sản lượng thủy sản khai thác tự nhiên trên các sông, suối, hồ, đầm, ruộng nước,...

*Sản lượng thủy sản nuôi trồng* gồm tất cả sản lượng các loại thủy sản thu được nhờ kết quả hoạt động của nghề nuôi trồng thủy sản tạo ra.

**Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển** là số lượng tàu thuyền thực tế có hoạt động khai thác thủy sản biển trong năm; kể cả những tàu, thuyền có động cơ mới đóng nhưng có mục đích sử dụng vào việc khai thác thủy sản biển lâu dài.

Công suất tàu, thuyền khai thác thủy sản là tổng công suất hiện có của các máy chính của tàu, thuyền tại một thời điểm nhất định. Đơn vị tính công suất là mã lực (CV). Số tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển được chia thành các nhóm: nhỏ hơn 20CV; từ 20 đến dưới 50CV; từ 50 đến dưới 90CV; từ 90 đến dưới 250CV; từ 250 đến dưới 400CV; từ 400CV trở lên.

## **EXPLANATION OF TERMINOLOGY, CONTENT AND METHODOLOGY OF SOME STATISTICAL INDICATORS ON AGRICULTURE, FORESTRY AND FISHING**

### **AGRICULTURE**

**Farms** are households which produce goods on a large scale and must meet certain criteria for production scale and output in agriculture, forestry and fishing.

Currently, according to Circular No. 27/2011/TT-BNNPTNT dated April 13, 2011 of the Ministry of Agriculture and Rural Development on "Criteria and procedures to grant certificate of farm economy", individuals and households who engaged in agricultural, forestry or aquaculture production with the certification of farm economy standards must satisfy the following conditions:

*For cultivation, aquaculture and integrated production establishments, their farming area must be over the limit (3.1 ha for the Southeast and the Mekong River Delta, 2.1 ha for the remaining provinces) and production value of goods reaches VND 700 million per year;*

*For livestock establishments must reach the output value of goods at VND 1 billion/year and over;*

*For forestry production establishments must have a minimum area of 31 ha and average output value of goods at VND 500 million per year and over.*

**Annual planted area** is the planted area with agricultural crops which the growth period do not exceed one year from planting time to harvest, including cereal crops (rice, maize, millet etc.), industrial crops (sugarcane, rush, jute, etc.), medical plants, food crops and legumes.

Annual planted area is recorded when the plant starts its growing process for each cropping season. In case that in the same area where crops are replanted many times due to being dead, the area is also recorded once time.

**The area of perennial crop** is the area of agricultural crops growing from the planting time to the first time of harvesting for one year and over and harvests products for many years, including industrial crops (tea, coffee, rubber, etc.), fruit trees (oranges, lemons, longans, etc.), medical plants (cinnamon, beans, etc.).

Current area of perennial crops only recorded for the area of crops that are still alive at the time of observation, including the area of concentrated cultivation and the area converted from area of scattered trees having products to the concentrated area.

**Production of agricultural crops** is the total volume of the main product of a certain agricultural crop or group of agricultural crops obtained in a cropping season or in a year of an agricultural production unit or a region/geographical area.

Production of each type of agricultural crops is determined by the form of the product. For products such as rice, maize, green beans, soybeans, etc. are recorded in the form of dry grain; sweet potatoes, potatoes, cassava are recorded in form of fresh bulbs; tea in form of fresh buds, coffee in form of dry kernel, rubber in form of dried latex, fruits in form of fresh fruits, etc.

**Yield of agricultural crops** refers to the main product per one area unit of a certain agricultural crop or group of agricultural crops actually harvested in a production season or in a year on average planted area.

*For annual crops:*

$$\text{Planted yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Planted area}}$$

$$\text{Harvested yield} = \frac{\text{Harvested production}}{\text{Harvested area}}$$

*For perennial crops:*

$$\text{Harvested yield (season, year)} = \frac{\text{Harvested production (year)}}{\text{Productive area (year)}}$$

**Harvested area:** An indicator refers to the total cultivated/planted area of a certain crop or group of crops in a year, from which the crop production is reached at least 30% of yield of the ordinary year. For annual crops, harvested area is equal the cultivated area minus complete loss area; for perennial crops, it is equal productive area minus complete loss area.

**Production of cereals include** output of paddy, maize, and others grain crops such as wheat, millet, kaoliang, etc. produced in a given period of time. This indicator does not include production of starchy root crops.

**Production of paddy** (also known as production of paddy in basket) is the clean and dried paddy output of all crops in the year. The paddy output of a year is valid for that year, excluding loss during harvest, transport, and threshing, etc. (destroyed by mice, loss in fields, damage before storage).

**Production of maize** is the output of clean and dried maize harvested during the year.

**Production of starchy root crops** refers to the output of cassava, sweet potatoes, winged yam, taro, edible canna, and other starchy root crops produced in a given period.

**The number of livestock, poultry and other domestic animals** is the number of heads of livestock, poultry or others alive in the process of livestock production at the time of enumeration, including:

*Number of livestock includes* total existing number of buffaloes and cattle at the time of observation (including the newly born cattle within 24 hours); total number of existing pigs, including pigs for pork; sows and boars (excluding piglets); other livestock, including horses, goats, sheep, deer, rabbits, dogs, etc. at the time of observation;

*Total number of poultry* included number of chickens, ducks, perching ducks and goose raised for food and eggs and others including total number of quail, pigeons, ostriches, etc. at the time of observation;

*Number of other domestic animals* includes number of bees, pythons, snakes, etc. at the time of observation.

**Main livestock production** is the volume of major livestock (cattle, poultry and other domestic animals) produced by cultivation activity and the natural growth of livestock during a given period, including:

**Living weight production:** Refers to living weight of each kind of livestock, poultry and other domestic animals when being sold for the purpose of slaughter (sale, donation, self-consumption in the family, etc.), excluding the weight of livestock, poultry and other domestic animals to be sold for further breeding and the stunted, sick, but still being slaughtered for meat.

**Output of non-slaughtered livestock products:** Products obtained during the process of raising livestock, poultry and other domestic animals but not through slaughter such as milk, poultry eggs, silkworm cocoons, honey, sheep wool, deer velvet, etc.

## FORESTRY

**Forests** are identified and classified according to the Ministry of Agriculture and Rural Development's Circular No. 34/2009/TT-BNNPTNT dated June 10, 2009.

By its origin, existing forests are divided into natural forest and planted forest;

**Natural forests:** Forests are available in nature or restored by natural regeneration, including primary and secondary forests.

**Planted forests:** Refer to forests which are planted by human, including: new plantations on land without forests; replanted forests after timber harvest of existing planted forests, naturally regenerating forests from harvested planted forests.

The planted forest which does not have canopy layer is the planted forest in the early years, with the canopy cover of tree is below 0.1.

Canopy cover is the level of coverage of canopy trees in a vertical direction per unit of forest area expressed in tenths.

Newly concentrated forests are planted forests in the first year, meet the technical standards for afforestation.

By purposes of use, forests are divided into protection forests, special-use forests and production forests.

**Protection forests:** Forests are mainly used to protect water resources, protect land, prevent erosion, combat desertification, limit disasters, regulate climate and protect the environment.

**Special-use forests:** Forests are mainly used for nature conservation, the standard sample of the national ecosystem, and forest genetic resources; scientific research; protection of historical and cultural relics, tourist attraction; serve for rest and tourism, combined with environmental protection.

**Production forests:** Forests are mainly used for production and trading of timber, and non-timber forest products, combined with purposes of protection and environmental protection.

**The existing forest area** refers to the total forest area at a given time.

**Output of timber and non-timber forest products** includes output of timber, firewood, bamboo, neohouzeaua, bambusa nutans, dendrocalamus barbatus, etc., and other products such as shellac, resins, oleaginousfruits, nuts, etc., harvested and collected from natural forests, planted forests and scattered forests in a certain period of time.

## FISHERY

**Water surface area for aquaculture** is the area used for aquaculture, including the area of embankment; for aquaculture breeding and hatchery area includes necessary supplement areas such as filtering ponds and letting out ponds. This indicator does not cover areas of land with special-use water surface for other purposes, but are used for aquaculture such as irrigation and hydropower reservoirs.

**Aquatic production** refers to volume of an aquatic product or a group of aquatic species obtained during a given period, including aquatic capture production and aquaculture production:

- *Aquatic capture production* includes production of catches from the sea, and production of naturally captured from rivers, streams, lakes, lagoons, or rice fields, etc.

- *Aquaculture production* includes all aquaculture production resulting from aquaculture.

**Quantity and capacity of motorized marine vessels and boats** is the number of actual vessels, boats engaged in marine capture fisheries during the year; including newly-built motorized boats and vessels for purposes of long-term marine capture fisheries.

**Capacity of vessels and boats** is the total available capacity of the main engines of vessels and boats at a given time. Unit of capacity is horsepower (CV). Motorized vessels and boats for marine capture fisheries are divided into different groups: less than 20 CV; from 20 to under 50 CV; from 50 to under 90 CV; from 90 to under 250 CV; from 250 to under 400 CV; from 400 CV and over.



## MỘT SỐ NÉT VỀ NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN NĂM 2018

### 1. Nông nghiệp

Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm đạt 81.716 ha, giảm 6,1% so năm 2017; trong đó, lúa đạt 42.939 ha, giảm 11,3%; cây ngô và cây lương thực có hạt khác đạt 12.050 ha, giảm 7,9%; cây lấy củ có chất bột đạt 4.754 ha, tăng 50,4%; diện tích cây mía thu hoạch đạt 3.534 ha, tăng 5,1%, cây có hạt chứa dầu đạt 1.135 ha, giảm 6,3%, cây rau đậu hoa cây cảnh đạt 12.824 ha, giảm 4,8%; cây gia vị, dược liệu hàng năm đạt 1.011 ha, tăng 16,9% và cây hàng năm khác đạt 3.388 ha, tăng 7%.

Dự ước năng suất lúa cả năm 2018 đạt 56,7 tạ/ha, giảm 0,4 tạ/ha so năm 2017, ước sản lượng lúa cả năm đạt 243,3 nghìn tấn, giảm 8,7% so năm 2017; sản lượng lương thực có hạt đạt 293,382 nghìn tấn, giảm 7,5% so năm 2017. Nguyên nhân giảm diện tích là do về thời tiết, không đảm bảo nước tưới, nhất là vụ mùa, gieo cấy không kịp thời; tuy nhiên bên cạnh đó cây trồng phát triển tốt, ít bị sâu bệnh và hầu hết năng suất các loại cây trồng năm 2018 đều tăng.

Diện tích cây lâu năm hiện có 11.882 ha, tăng 0,6% so năm 2017; nguyên nhân tăng do diện tích trồng mới trong năm nhiều, thay thế một số cây già cỗi cho năng suất thấp nên chặt phá và trồng những cây trồng khác; Diện tích nhóm cây ăn quả đạt 5.950 ha, chiếm 50,3%, tăng 1,4%, trong đó: Diện tích cây nho đạt 1.249 ha, tăng 2,3%; diện tích cây táo đạt 1.017 ha, tăng 0,9%; diện tích cây xoài đạt 421 ha, tăng 2,2% so với cùng kỳ năm trước. Diện tích điều hiện có 4.529 ha, tăng 6,1% so cùng kỳ năm 2017.

Sản lượng năm 2018 của một số cây công nghiệp lâu năm và cây ăn quả như sau: cây điều đạt 947 tấn tăng 17,3%; cây tiêu đạt 12 tấn giảm 48%; cà phê đạt 90 tấn giảm 18%; Nho đạt 24,5 nghìn tấn, giảm 4,5%; táo đạt 34,8 nghìn tấn, tăng 15,3%; xoài đạt 4,1 nghìn tấn, giảm 17,6%.

Nhìn chung sản xuất nông nghiệp năm 2018 trong bối cảnh có nhiều khó khăn và thuận lợi đan xen (vụ Đông Xuân 2017-2018, vụ Hè Thu và đầu vụ

Mùa 2018 khô hạn thiếu nước tưới, cuối vụ Mùa 2018 lại xảy ra lũ lớn,...), nhưng với sự vào cuộc quyết liệt của các cấp, các ngành, sự đồng hành của doanh nghiệp, sự nỗ lực của nhân dân, sản xuất nông nghiệp năm 2018 đạt một số kết quả rõ nét như: Việc chuyển đổi cơ cấu cây trồng sang các loại cây trồng phù hợp, tiết kiệm nước, có hiệu quả theo hướng phát triển bền vững, ổn định lâu dài được các địa phương quan tâm triển khai đạt kết quả; mỗi liên doanh, liên kết giữa doanh nghiệp với các hộ dân thông qua HTX, THT,... trong tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm tiếp tục được duy trì, mở rộng và ngày càng bền vững; đã triển khai nhân rộng 14 cánh đồng lớn với diện tích trên 1.300 ha, dịch bệnh trên cây trồng được kiểm soát chặt chẽ, giá cả tiêu thụ nông sản được đảm bảo, chất lượng giống cây trồng từng bước đã được nông dân quan tâm đưa vào sản xuất đạt năng suất và chất lượng cao.

Phát triển chăn nuôi của tỉnh trong năm đảm bảo an toàn dịch bệnh và hiệu quả. Ngay từ đầu năm 2018, các ngành chức năng đã có quy hoạch phát triển đàn gia súc tinh nhà phù hợp điều kiện tình hình của tỉnh, cơ cấu tổng đàn vật nuôi phát triển dần phù hợp, cộng thêm giá cả thực tế tăng đối với các sản phẩm chăn nuôi, nhất là dê, cừu nên giá trị ngành chăn nuôi có sự chuyển dịch đáng kể, các trang trại, gia trại có lãi và tiếp tục phát triển đàn. Theo kết quả điều tra thời điểm 1/10/2018: Tổng đàn trâu có 3.845 con, giảm 0,4% so cùng kỳ năm trước; Đàn bò hiện có 120 nghìn con, tăng 6,7%; Đàn heo hiện có 90,3 nghìn con, giảm 2%; Đàn cừu hiện có 142 nghìn con, giảm 11,8% và đàn dê hiện có 135,2 nghìn con giảm 2%; Chất lượng đàn gia súc ngày càng được cải thiện với việc tuyển, nhập một số giống mới, tỷ lệ sinh hóa đàn bò đạt 41% tổng đàn, tỷ lệ dê cừu lai đạt gần 90%. Tổng đàn gia cầm hiện có 1.549,1 nghìn con, tăng 5,6% so cùng kỳ, trong đó đàn gà 937,8 nghìn con, tăng 11,4%, đàn vịt, ngan, ngỗng 611,3 nghìn con, giảm 2,2%.

## **2. Lâm nghiệp**

Tình hình lâm nghiệp tỉnh Ninh Thuận chủ yếu vẫn tập trung vào công tác trồng, chăm sóc, phục hồi, tái sinh và bảo vệ rừng... gắn với cải thiện môi trường nhằm góp phần tạo hệ sinh thái cân bằng, ổn định và bền vững lâu dài. Tổng số diện tích rừng trồng tập trung đạt 277 ha, giảm 44,6% so với cùng kỳ, trong đó: diện tích rừng sản xuất trồng mới đạt 65 ha, rừng phòng hộ trồng mới

đạt 212 ha. Diện tích rừng trồng giảm là do năm 2018 các công ty tư nhân không tham gia trồng rừng. Trồng cây phân tán đạt 2,61 nghìn. Sản lượng khai thác gỗ năm 2018 khu vực cá thể ước đạt 2.214m<sup>3</sup>, giảm 51% so với cùng kỳ, chủ yếu là khai thác rừng trồng các năm trước.

### **3. Thủy sản**

Tổng sản lượng thủy sản năm 2018 đạt 117,99 nghìn tấn, tăng 8,8% so với cùng kỳ năm 2017; Sản lượng khai thác biển năm nay thời tiết ngư trường thuận lợi, đạt 107,8 nghìn tấn, tăng 8,9%. Năm 2018 tàu thuyền được sắm mới và cải hoán công suất lớn ra khơi, đánh bắt xa bờ dài ngày, khai thác biển chủ lực như nghề lưới vây, pha xúc... Đồng thời vụ cá Nam kéo dài đàn cá xuất hiện nhiều ở các tỉnh bạn, do đó sản lượng khai thác thủy sản đạt cao so cùng kỳ. Đối với sản lượng thủy sản nuôi trồng đạt 10,19 nghìn tấn, tăng 7,3%; Nguyên nhân tăng do tình hình thời tiết thuận lợi, dịch bệnh tuy có xảy ra, nhưng không đáng kể và cứu chữa kịp thời nhất là bệnh trên tôm và năng suất đạt cao so cùng kỳ; Diện tích tôm thả nuôi đạt 944,2 ha, tăng 1,9% so với năm 2017, sản lượng đạt 7,63 nghìn tấn, tăng 1,9%.

Sản xuất tôm giống tăng mạnh nhất là tôm thẻ do thị trường tiêu thụ tăng nhưng từ tháng 01 đến tháng 9 chủ yếu các tỉnh miền tây Nam bộ chưa bị lũ nên tiêu thụ mạnh, đồng thời vì giống tôm tỉnh ta có thương hiệu, không bị dịch bệnh, kiểm dịch tốt, nhưng các tháng cuối năm do tình hình mưa lũ các tỉnh miền tây Nam bộ nên tiêu thụ chậm lại so với các tháng trước; Ước sản lượng đạt 31 tỷ con, tăng 14,2% so với cùng kỳ, trong đó: tôm thẻ giống đạt 25 tỷ con, tăng 14%; tôm sú đạt 6 tỷ con, tăng 14,9% so cùng kỳ.



# 112 Số trang trại phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of farms by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>814</b>	<b>67</b>	<b>57</b>	<b>64</b>	<b>60</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	2	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	12	12	14	15
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	-	29	26	26	23
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	-	1	1	1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-	5	4	6	5
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	3	3	3	2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	16	11	14	14

# 113 Số trang trại năm 2018 phân theo ngành hoạt động và phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Number of farms in 2018 by kinds of economic activity and by district*

ĐVT: Trang trại - Unit: Farm

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>			
		Trang trại trồng trọt <i>Cultivation farm</i>	Trang trại chăn nuôi <i>Livestock farm</i>	Trang trại nuôi trồng thủy sản <i>Fishing farm</i>	Trang trại khác <i>Others</i>
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>60</b>	-	<b>45</b>	<b>15</b>	-
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	15	-	15	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	23	-	23	-	-
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1	-	-	1	-
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	5	-	5	-	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	2	-	2	-	-
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	14	-	-	14	-

# 114 Diện tích, sản lượng cây lương thực có hạt

*Planted area and production of cereals*

	Diện tích - <i>Planted area</i>			Sản lượng - <i>Production</i>		
	Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>		Tổng số <i>Total</i>	Trong đó - <i>Of which</i>	
		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>		Lúa <i>Paddy</i>	Ngô <i>Maize</i>
	<b>Ha</b>			<b>Tấn - <i>Ton</i></b>		
2010	52.305	37.746	14.486	234.768	188.015	46.595
2015	49.111	37.258	11.775	273.409	224.608	48.681
2016	53.122	41.315	11.675	257.465	211.771	45.486
2017	61.514	48.435	12.852	327.675	276.563	50.730
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	54.989	42.939	11.726	293.382	243.296	49.481
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>						
2010	102,8	104,6	97,9	105,8	104,3	112,5
2015	86,2	87,0	84,4	83,7	83,9	83,2
2016	108,2	110,9	99,2	94,2	94,3	93,4
2017	115,8	117,2	110,1	127,3	130,6	111,5
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	89,4	88,7	91,2	89,5	88,0	97,5

# 115 Diện tích cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Planted area of cereals by district*

ĐVT- Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>52.305</b>	<b>49.111</b>	<b>53.122</b>	<b>61.514</b>	<b>54.989</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2.948	3.075	3.272	3.067	3.132
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	6.654	3.837	4.477	5.931	5.447
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	10.721	13.592	13.960	13.906	13.853
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.155	6.044	5.140	6.287	6.056
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	15.549	16.709	16.397	17.926	16.391
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	7.615	3.844	7.425	9.783	7.500
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.663	2.010	2.451	4.614	2.610



# 116 Sản lượng cây lương thực có hạt phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of cereals by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>234.768</b>	<b>273.409</b>	<b>257.465</b>	<b>327.675</b>	<b>293.382</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	14.591	17.773	17.569	18.895	20.033
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	14.308	8.828	10.123	14.189	12.208
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	47.686	77.699	77.701	74.724	77.678
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	31.944	36.001	26.465	32.572	33.953
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	84.337	105.667	85.573	113.224	97.511
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	29.190	17.598	34.081	50.703	37.478
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	12.712	9.843	5.953	23.368	14.521

# 117 Sản lượng lương thực có hạt bình quân đầu người phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of cereals per capita by district*

Đơn vị tính - Unit: Kg

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>413,2</b>	<b>458,9</b>	<b>427,8</b>	<b>539,8</b>	<b>479,6</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	89,8	103,1	101,0	107,8	113,3
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	582,4	330,8	369,9	521,6	445,5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	664,2	1.033,0	1.023,7	974,7	1.005,6
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	355,3	391,6	284,8	347,6	359,6
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	667,4	812,9	652,1	855,2	730,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	765,3	426,8	818,8	1.206,1	885,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	231,1	168,3	100,8	391,8	241,7

# 118 Diện tích gieo trồng lúa cả năm

*Planted area of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<b>Ha</b>		
2010	37.746	13.104	11.080	13.562
2015	37.258	12.819	11.561	12.878
2016	41.315	14.765	12.386	14.164
2017	48.435	16.743	17.001	14.691
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	42.939	16.976	14.448	11.515
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2010	96,5	99,3	81,0	110,6
2015	87,0	80,1	90,1	92,0
2016	110,9	115,2	107,1	110,0
2017	117,2	113,4	137,3	103,7
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	88,7	101,4	85,0	78,4

# 119 Năng suất lúa cả năm

*Yield of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu và thu đông <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
		<b>Tạ/ha - Quintal/ha</b>		
2010	49,8	60,8	54,2	35,7
2015	60,3	67,0	63,6	50,7
2016	51,3	65,3	61,0	28,1
2017	57,1	63,1	59,0	48,0
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	56,7	64,5	59,6	41,4
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) -%</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2010	91,2	100,7	93,4	80,0
2015	96,5	96,7	100,0	94,4
2016	85,1	97,5	95,9	55,4
2017	111,3	96,6	96,7	170,8
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	99,3	102,2	101,0	86,3

# 120 Sản lượng lúa cả năm

## *Production of paddy*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Lúa đông xuân <i>Spring paddy</i>	Lúa hè thu <i>Autumn paddy</i>	Lúa mùa <i>Winter paddy</i>
<b>Nghìn tấn - <i>Thous. tons</i></b>				
2010	188.015	79.620	60.040	48.355
2015	224.608	85.844	73.517	65.247
2016	211.771	96.474	75.505	39.792
2017	276.563	105.638	100.360	70.565
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	243.296	109.514	86.153	47.629
<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>				
2010	88,0	99,9	75,7	88,5
2015	83,9	77,4	90,1	86,8
2016	94,3	112,4	102,7	61,0
2017	130,6	109,5	132,9	177,3
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	88,0	103,7	85,8	67,5

**121** Diện tích lúa cả năm  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of paddy by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>37.746</b>	<b>37.258</b>	<b>41.315</b>	<b>48.435</b>	<b>42.939</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2.855	3.031	3.224	3.007	3.079
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	2.024	772	1.277	2.143	1.990
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	6.322	9.279	9.493	9.538	9.135
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.120	6.018	5.078	6.189	5.974
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	13.760	14.111	14.033	15.456	13.807
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	4.475	2.540	6.057	8.217	6.425
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2.190	1.507	2.153	3.885	2.529

# 122 Năng suất lúa cả năm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>49,8</b>	<b>60,3</b>	<b>51,3</b>	<b>57,1</b>	<b>56,7</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	49,7	57,9	53,7	61,9	64,2
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	25,3	32,0	31,0	34,2	33,8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	46,3	61,7	59,8	56,1	60,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	52,0	59,7	51,8	52,0	56,2
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	53,9	63,0	50,6	62,3	57,1
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	50,4	55,0	51,1	57,2	54,4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	49,4	56,9	26,6	55,6	56,7

**123** Sản lượng lúa cả năm  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Production of paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Pre. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>188.015</b>	<b>224.608</b>	<b>211.771</b>	<b>276.563</b>	<b>243.296</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	14.201	17.547	17.306	18.605	19.771
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	5.115	2.469	3.934	7.332	6.701
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	29.295	57.260	56.621	53.548	55.017
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	31.849	35.915	26.293	32.164	33.611
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	74.165	88.877	70.951	96.303	78.901
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	22.570	13.965	30.943	47.004	34.965
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	10.820	8.575	5.723	21.607	14.331



**124** Diện tích lúa đông xuân  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of spring paddy by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.104</b>	<b>12.819</b>	<b>14.765</b>	<b>16.743</b>	<b>16.976</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.011	1.079	1.066	978	1.043
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	579	218	419	604	718
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.092	3.280	3.297	3.250	3.429
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.080	2.041	2.082	2.058	2.125
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	4.682	4.599	4.704	5.413	5.270
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.522	1.123	2.648	2.826	2.803
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.138	479	549	1.614	1.588

# 125 Năng suất lúa đông xuân phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of spring paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Pre. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>60,8</b>	<b>67,0</b>	<b>65,3</b>	<b>63,1</b>	<b>64,5</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	61,0	56,0	71,8	66,5	73,1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	25,2	30,4	25,3	28,3	31,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	57,0	72,9	71,8	63,4	70,4
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	64,9	70,9	67,7	59,4	64,4
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	66,1	69,5	66,0	67,6	67,7
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	58,5	57,7	60,4	66,7	61,5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	58,9	48,1	53,5	56,8	56,2

**126** Sản lượng lúa đông xuân  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Production of spring paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>79.620</b>	<b>85.844</b>	<b>96.474</b>	<b>105.638</b>	<b>109.514</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.165	6.040	7.656	6.500	7.621
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.460	663	1.060	1.709	2.247
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	11.925	23.924	23.660	20.598	24.129
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	13.505	14.469	14.103	12.216	13.679
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	30.950	31.965	31.056	36.608	35.688
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	8.910	6.479	16.002	18.838	17.230
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	6.705	2.304	2.937	9.169	8.920

**127** Diện tích lúa hè thu  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of autumn paddy by district*

ĐVT- Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>11.080</b>	<b>11.561</b>	<b>12.386</b>	<b>17.001</b>	<b>14.448</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	938	1.062	1.189	1.003	1.041
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	717	116	364	709	645
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.935	3.195	3.518	3.329	3.194
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.013	2.030	2.008	2.071	2.140
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	4.114	4.457	4.513	5.330	4.346
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.363	701	792	2.905	2.183
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	2	1.654	899

# 128 Năng suất lúa hè thu phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of autumn paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>54,2</b>	<b>63,6</b>	<b>61,0</b>	<b>59,0</b>	<b>59,6</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	58,5	61,9	61,2	62,3	63,7
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	26,5	32,0	30,0	36,0	32,7
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	48,1	62,0	65,5	59,0	57,3
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	57,2	60,5	50,1	55,2	58,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	59,2	68,3	65,1	63,8	67,8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	54,7	57,5	58,4	58,7	54,2
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	55,0	57,0	57,8

**129** Sản lượng lúa hè thu  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Production of autumn paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>60.040</b>	<b>73.517</b>	<b>75.505</b>	<b>100.360</b>	<b>86.153</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	5.486	6.574	7.273	6.249	6.629
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.900	371	1.092	2.552	2.109
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	9.315	19.807	23.043	19.640	18.314
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	11.524	12.276	10.062	11.426	12.605
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	24.355	30.459	29.398	34.028	29.475
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	7.460	4.030	4.626	17.044	11.825
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	-	11	9.421	5.196

**130** Diện tích lúa mùa  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of winter paddy by district*

ĐVT- Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>13.562</b>	<b>12.878</b>	<b>14.164</b>	<b>14.691</b>	<b>11.515</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	906	890	969	1.026	995
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	728	438	494	830	627
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.295	2.804	2.678	2.959	2.512
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2.027	1.947	988	2.060	1.709
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	4.964	5.055	4.816	4.713	4.191
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.590	716	2.617	2.486	1.439
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.052	1.028	1.602	617	42

# 131 Năng suất lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Yield of winter paddy by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>35,7</b>	<b>50,7</b>	<b>28,1</b>	<b>48,0</b>	<b>41,4</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	28,1	55,4	24,5	57,1	55,5
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	24,1	32,8	36,1	37,0	37,4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	35,1	48,2	37,0	45,0	50,1
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	33,6	47,1	21,5	41,4	42,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	38,0	52,3	21,8	54,5	32,8
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	39,0	48,3	39,4	44,7	41,1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	39,1	61,0	17,3	48,9	50,7



# 132 Sản lượng lúa mùa phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Production of winter paddy by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>48.355</b>	<b>65.247</b>	<b>39.792</b>	<b>70.565</b>	<b>47.629</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2.550	4.933	2.377	5.856	5.521
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	1.755	1.435	1.782	3.071	2.344
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	8.055	13.529	9.918	13.310	12.574
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	6.820	9.170	2.128	8.522	7.327
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	18.860	26.453	10.497	25.667	13.738
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	6.200	3.456	10.315	11.122	5.910
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4.115	6.271	2.775	3.017	215

**133** Diện tích ngô  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of maize by district*

ĐVT- Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>14.486</b>	<b>11.775</b>	<b>11.675</b>	<b>12.852</b>	<b>11.726</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	93	44	48	60	53
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	4.600	3.012	3.101	3.598	3.194
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	4.399	4.297	4.467	4.350	4.669
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	24	19	34	79	75
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.789	2.596	2.364	2.470	2.584
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	3.126	1.304	1.363	1.566	1.071
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	455	503	298	729	80

# 134

**Năng suất ngô  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh**  
*Yield of maize by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>32,2</b>	<b>41,3</b>	<b>39,0</b>	<b>39,5</b>	<b>42,2</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	41,9	51,3	54,9	48,4	49,4
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	19,9	20,9	19,4	18,2	15,8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	41,8	47,5	47,2	48,6	48,3
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	29,6	39,4	39,9	45,1	42,1
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	56,9	64,7	61,9	68,5	72,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	21,1	27,9	22,9	23,6	23,4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	40,2	25,2	7,7	24,2	23,7

# 135 Sản lượng ngô phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of maize by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>46.595</b>	<b>48.681</b>	<b>45.486</b>	<b>50.730</b>	<b>49.481</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	390	226	263	290	262
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	9.148	6.286	6.028	6.557	5.057
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	18.391	20.405	21.080	21.146	22.538
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	71	75	136	356	317
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	10.172	16.788	14.622	16.921	18.610
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	6.592	3.633	3.127	3.699	2.507
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.831	1.268	230	1.761	190

**136** Diện tích khoai lang  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of sweet potatoes by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>236</b>	<b>93</b>	<b>140</b>	<b>260</b>	<b>271</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2	2	4	4	6
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	11	13
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	95	64	81	148	188
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1	3	6	6	5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	52	13	14	20	26
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	82	11	17	50	33
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4	-	18	21	-

# 137 Năng suất khoai lang phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Yield of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,5</b>	<b>117,3</b>	<b>104,2</b>	<b>106,4</b>	<b>125,6</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	50,0	82,5	87,5	90,5	90,8
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	46,4	19,2
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	168,4	141,1	136,6	139,1	152,1
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	50,0	44,0	49,5	40,0	55,3
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	50,0	64,6	71,6	74,4	74,6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	78,0	67,8	65,9	71,6	72,4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	52,5	-	41,8	42,4	-

**138** Sản lượng khoai lang  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Production of sweet potatoes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.536</b>	<b>1.092</b>	<b>1.459</b>	<b>2.766</b>	<b>3.397</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	10	17	35	36	54
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	51	25
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.600	903	1.107	2.059	2.860
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	5	13	30	24	25
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	260	84	100	149	194
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	640	75	112	358	239
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	21	-	75	89	-

**139** Diện tích sản (thu hoạch)  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of cassava (harvest) by district*

ĐVT- Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>2.314</b>	<b>3.232</b>	<b>2.801</b>	<b>3.352</b>	<b>2.899</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2	-	-		
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	224	443	378	761	853
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.825	2.635	2.332	2.433	1.863
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	2	5	-	1	2
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	66	35	61	20	37
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	190	110	30	131	131
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	5	4	-	6	13



**140** Năng suất sản  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Yield of cassava by district*

ĐVT: Tạ/ha - Unit: Quintal/ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>181,9</b>	<b>228,0</b>	<b>197,7</b>	<b>202,6</b>	<b>207,3</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	200,0	-	-	-	
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	156,6	202,0	182,0	231,6	221,0
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	194,9	240,4	203,0	200,2	210,1
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	110,0	80,0	-	70,0	60,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	172,3	150,0	150,0	150,0	200,0
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	90,7	73,8	82,0	91,7	94,6
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	190,0	65,0	-	95,0	90,0

**141** Sản lượng sản  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Production of cassava by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>42.095</b>	<b>73.690</b>	<b>55.388</b>	<b>67.902</b>	<b>60.093</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	40	-	-	-	
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	3.508	8.948	6.879	17.625	18.851
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	35.570	63.339	47.348	48.712	39.134
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	22	40	-	7	12
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.137	525	915	300	740
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.723	812	246	1.201	1.239
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	95	26	-	57	117

# 142 Diện tích và sản lượng một số cây hàng năm

*Planted area and production of some annual crops*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>Diện tích - Area (Ha)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	2.279	2.972	3.384	3.364	3.534
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	1.217	373	151	72	52
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	74	-	4	-	1
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	1.125	1.064	1.388	1.212	1.135
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	13.159	11.098	13.477	13.465	12.824
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	13.099	22.015	13.404	13.409	12.746
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	60	83	73	56	78
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	1.775	1.870	2.710	3.166	3.388
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
Mía - <i>Sugar-cane</i>	87.360	160.940	149.480	176.244	201.300
Thuốc lá, thuốc lào - <i>Tobacco, pipe tobacco</i>	3.211	842	335	126	109
Cây lấy sợi - <i>Fiber</i>	155	-	10	-	4
Cây có hạt chứa dầu - <i>Oil bearing crops</i>	509	966	1.185	1.108	1.105
Rau, đậu các loại, hoa, cây cảnh <i>Vegetables, flowers and ornamental plants</i>	66.895	137.584	145.241	-	-
Rau, đậu các loại - <i>Vegetables</i>	60.840	125.512	134.463	147.953	143.511
Hoa, cây cảnh - <i>Flowers and ornamental plants</i>	6.055	12.072	10.778	8.293	10.601
Cây hàng năm khác - <i>Others annual crops</i>	109.922	96.507	148.446	180.594	194.569

**143** Diện tích cây hàng năm  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of some annual crops by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>74.656</b>	<b>70.248</b>	<b>78.568</b>	<b>86.989</b>	<b>81.716</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	4.081	4.521	4.609	4.305	4.429
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	8.793	5.362	7.248	8.795	8.534
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	18.729	23.494	24.544	24.069	25.428
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	7.499	6.801	6.244	7.713	7.631
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	21.345	22.100	22.394	24.409	23.038
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	10.655	5.240	9.885	12.049	9.409
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	3.554	2.730	3.644	5.649	3.247

# 144 Diện tích gieo trồng một số cây lâu năm

*Planted area of some perennial crops*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<i>Cây ăn quả - Fruit crops</i>					
Nho - Grape	758	1.226	1.272	1.221	1.249
Xoài - Mango	565	413	385	412	421
Cam - Orange	52	31	29	44	40
Táo - Apple	793	950	952	1.008	1.017
Nhãn - Longan	25	20	18	18	16
Vải, chôm chôm - Litchi, rambutan	54	53	56	55	55
<i>Cây công nghiệp lâu năm Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - Oil bearing fruit tree	421	204	267	311	346
Điều - Cashewnut	3.867	3.923	3.931	4.270	4.529
Hồ tiêu - Pepper	2	10	21	22	14
Cao su - Rubber	43	792	646	338	138
Cà phê - Coffee	30	50	46	65	46
Chè - Tea	-	-	-	-	-

# 145 Diện tích cho sản phẩm và sản lượng một số cây lâu năm

*Area having products and production of some perennial crops*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>Diện tích cho sản phẩm (Ha)</b> <i>Area having products (Ha)</i>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Nho - <i>Grape</i>	704	997	1.126	1.123	1.151
Xoài - <i>Mango</i>	390	383	391	359	340
Cam - <i>Organe</i>	46	25	27	26	28,8
Táo - <i>Apple</i>	578	901	890	894	982
Nhãn - <i>Longan</i>	22	17	15	18	15,8
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	37	51	51	49,5	48,9
<b>Cây công nghiệp lâu năm</b> <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	-	-	-	136,3	176
Điều - <i>Cashewnut</i>	3.339	2.957	2.790	2.922	3.073
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	2	5	6	14	7,2
Cao su - <i>Rubber</i>	-	-	-	10	10
Cà phê - <i>Coffee</i>	20	27	30	50	36,5
Chè - <i>Tea</i>	-	-	-	-	-
<b>Sản lượng (Tấn) - Production (Ton)</b>					
<b>Cây ăn quả - Fruit crops</b>					
Nho - <i>Grape</i>	16.158	30.078	25.810	25.605	24.450
Xoài - <i>Mango</i>	6.231	6.337	5.327	4.968	4.094
Cam - <i>Organe</i>	627	303	372	352	390
Táo - <i>Apple</i>	15.680	39.943	34.034	30.199	34.814
Nhãn - <i>Longan</i>	133	115	91	126	103
Vải, chôm chôm - <i>Litchi, rambutan</i>	416	606	586	584	582
<b>Cây công nghiệp lâu năm</b> <i>Perennial industrial crops</i>					
Cây lấy quả chứa dầu - <i>Oil bearing fruit tree</i>	-	-	-	-	-
Điều - <i>Cashewnut</i>	1.436	1.196	907	807	947
Hồ tiêu - <i>Pepper</i>	3	10	10,5	23	12
Cao su - <i>Rubber</i>	-	-	-	8	10
Cà phê - <i>Coffee</i>	44	68	75	125	90
Chè - <i>Tea</i>	-	-	-	-	-

**146** Diện tích trồng cây điều  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of cashewnut by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.867</b>	<b>3.923</b>	<b>3.931</b>	<b>4.270</b>	<b>4.529</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	912	1.394	1.210	1.293	1.454
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	851	702	992	1.062	1.060
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	75	81	80	80	69
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	256	201	201	449	487
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.441	1.176	1.043	986	1.054
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	330	369	405	400	405

**147** Sản lượng cây điều  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Production of cashewnut by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.436</b>	<b>1.196</b>	<b>907</b>	<b>807</b>	<b>947</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	460	428	382	344	320
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	274	117	95	87	215
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	40	20	25	14	25
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	133	70	50	59	62
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	423	482	315	242	245
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	105	79	40	61	80



**148** Diện tích gieo trồng nho  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of grape by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>758</b>	<b>1.226</b>	<b>1.272</b>	<b>1.221</b>	<b>1.249</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	143	304	312	267	275
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	48	73	60	71	70
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	158	390	392	401	382
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	340	410	445	425	468
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1	5	8	9	9
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	68	44	55	48	45

**149** Diện tích cho sản phẩm cây nho  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Area having products of grape by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>704</b>	<b>997</b>	<b>1.126</b>	<b>1.123</b>	<b>1.151</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	126	278	271	228	267
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	38	66	73	60	52
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	153	276	347	366	366
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	320	333	389	420	413
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1	5	5	7	8
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	66	39	41	42	45

**150** Sản lượng nho  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Production of grape by district*

Đơn vị tính: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>16.158</b>	<b>30.078</b>	<b>25.810</b>	<b>25.605</b>	<b>24.450</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	2.727	9.202	6.588	5.442	6.411
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	-	-
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	780	1.782	1.825	1.440	1.253
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	4.135	9.600	10.021	9.063	8.931
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	7.120	8.394	6.480	8.725	6.780
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	12	97	105	145	161
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.384	1.003	791	790	914

**151** Diện tích trồng cây ăn quả  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of fruit farming by district*

ĐVT - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.489</b>	<b>5.847</b>	<b>5.753</b>	<b>5.867</b>	<b>5.996</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	474	461	473	447	460
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	375	1.088	991	1.157	1.285
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.118	1.150	1.135	1.043	1.059
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	234	519	475	492	439
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.202	1.428	1.436	1.458	1.510
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	622	729	783	803	763
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	464	472	460	467	480

**152** Diện tích trồng táo  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Planted area of apple by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>793</b>	<b>950</b>	<b>952</b>	<b>1.008</b>	<b>1.017</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	127	98	98	131	123
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	5	5
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	57	51	47	50	50
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	54	33	21	22	14
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	491	666	675	700	716
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	7	3	3	4	4
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	57	99	108	96	105

**153** Diện tích cho sản phẩm cây táo  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Area having products of apple by district*

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Pre. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>578</b>	<b>901</b>	<b>890</b>	<b>894</b>	<b>982</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	88	90	98	94	131
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	3	3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	49	45	41	43	43
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	49	27	18	17	14
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	344	656	641	651	690
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	6	-	-	3	3
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	42	83	92	83	98

**154** Sản lượng táo  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Production of apple by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>15.680</b>	<b>39.943</b>	<b>34.034</b>	<b>30.199</b>	<b>34.814</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	3.678	3.380	3.234	3.250	4.261
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	-	-	24	24
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	735	1.424	1.390	1.616	1.640
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.582	995	606	368	466
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	8.260	30.828	26.289	22.746	25.394
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	65	1	2	47	46
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	1.360	3.315	2.513	2.148	2.983

# 155 Chăn nuôi tại thời điểm 1/10 hàng năm

*Livestock as of annual 1<sup>st</sup> October*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>Số lượng (Con) - Number (Head)</b>					
Trâu - <i>Buffaloes</i>	4.304	3.653	3.786	3.860	3.845
Bò - <i>Cattles</i>	114.060	91.700	112.680	112.444	120.018
Lợn - <i>Pig</i>	57.570	81.306	91.517	92.227	90.340
Ngựa - <i>Horse</i>	31	-	-	-	4
Dê - <i>Goat</i>	62.280	82.633	127.732	137.967	135.189
Cừu - <i>Sheep</i>	68.550	95.532	165.758	160.928	142.010
Gia cầm (Nghìn con) - <i>Poultry (Thous. heads)</i>	1.468,6	1.353,1	1.411,9	1.466,6	1.549,1
Trong đó - <i>Of which:</i>					
Gà - <i>Chicken</i>	671,7	873,1	915,5	841,5	937,8
Vịt, ngan, ngỗng - <i>Duck, swan, goose</i>	796,9	479,9	496,4	625,1	611,3
<b>Sản lượng (Tấn) - Output (Ton)</b>					
Thịt trâu hơi xuất chuồng <i>Living weight of buffaloes</i>	216	227,2	198,9	153,3	121,5
Thịt bò hơi xuất chuồng <i>Living weight of cattles</i>	6.246,0	5.056,9	3.211,3	4.479,2	4.230,3
Thịt lợn hơi xuất chuồng <i>Living weight of pig</i>	10.218,0	10.555,1	11.915,7	12.458,3	16.413,2
Thịt gia cầm hơi giết bán <i>Living weight of livestock</i>	4.117,0	3.705,3	3.534,6	4.295,9	4.034,7
Trong đó: Thịt gà - <i>Of which: Chicken</i>	2.440,0	2.107,8	2.140,9	2.314,2	2.241,5
Trứng (Nghìn quả) <i>Eggs (Thous. pieces)</i>	42.896,0	77.807,5	72.005,1	92.716,7	81.033,5



**156** Số lượng trâu  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of buffaloes by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>4.304</b>	<b>3.653</b>	<b>3.786</b>	<b>3.860</b>	<b>3.845</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	242	150	130	166	188
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	837	998	933	1.137	1.155
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	295	249	145	152	156
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	283	301	307	277	177
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.371	985	1.035	1.097	1.159
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.242	964	1.202	1.010	1.010
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	34	6	34	21	-

**157** Số lượng bò  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of cattles by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>114.060</b>	<b>91.700</b>	<b>112.680</b>	<b>112.444</b>	<b>120.018</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	4.620	2.830	2.640	2.131	3.588
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	14.405	16.910	17.493	19.334	23.111
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	23.080	14.212	21.709	19.524	18.967
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	11.645	7.100	10.065	8.935	12.303
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	23.830	18.358	23.112	23.004	22.592
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	17.720	18.808	19.751	19.583	19.583
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	18.760	13.482	17.910	19.933	19.874

**158** Số lượng lợn  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of pigs by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>57.570</b>	<b>81.306</b>	<b>91.517</b>	<b>92.227</b>	<b>90.340</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.385	4.501	3.563	3.171	2.449
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	4.655	20.178	27.413	26.315	27.014
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	16.045	16.636	25.124	25.783	26.959
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	8.030	2.089	2.219	2.310	3.236
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	10.080	20.988	16.536	20.287	17.762
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	7.495	12.317	12.533	11.535	11.620
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	4.880	4.597	4.129	2.826	1.300

# 159 Số lượng gia cầm phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Number of poultry by district*

ĐVT: Nghìn con - Unit: Thous. heads

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.468,6</b>	<b>1.353,1</b>	<b>1.411,9</b>	<b>1.466,6</b>	<b>1.549,1</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	143,9	164,5	133,0	166,5	159,0
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	37,0	42,9	53,3	52,6	55,8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	174,3	77,3	159,6	176,0	208,0
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	243,3	168,1	193,6	169,2	186,4
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	576,2	604,7	600,1	646,9	705,6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	155,7	119,4	122,0	139,2	118,6
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	138,2	176,2	150,3	116,2	115,7

**160** Số lượng dê, cừu  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Number of goat, sheep by district*

ĐVT: Con - Unit: Head

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>130.830</b>	<b>178.165</b>	<b>293.490</b>	<b>298.895</b>	<b>277.199</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	6.500	6.602	8.377	4.974	6.860
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	3.710	7.261	11.878	11.227	9.508
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	21.555	18.368	32.274	32.763	22.874
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	25.095	28.390	37.632	50.609	64.527
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	25.670	55.960	85.005	81.584	67.812
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	12.310	15.514	15.034	14.212	14.252
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	35.990	46.070	103.290	103.526	91.366

**161** Sản lượng thịt trâu hơi xuất chuồng  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Living weight of buffaloes by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>216,0</b>	<b>227,2</b>	<b>198,9</b>	<b>153,3</b>	<b>121,5</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	19,0	9,3	13,7	5,1	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	50,0	79,2	51,3	31,0	25,4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	18,0	20,6	20,4	8,6	8,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	12,0	15,4	18,4	8,8	29,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	83,0	38,2	25,3	37,0	20,2
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	32,0	64,5	69,4	59,9	38,7
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	2,0	-	0,4	2,9	-

# 162 Sản lượng thịt bò hơi xuất chuồng phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh

*Living weight of cattle by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>6.246,0</b>	<b>5.056,9</b>	<b>3.211,3</b>	<b>4.479,2</b>	<b>4.230,3</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	507,0	188,3	227,3	288,0	160,4
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	334,0	542,3	500,9	368,6	572,4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	1.258,0	909,2	990,2	1.372,7	1.449,2
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	730,0	363,9	253,5	296,4	435,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.677,0	805,8	351,7	848,9	533,3
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	823,0	806,1	700,4	875,2	954,6
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	917,0	1.441,3	187,3	429,4	124,5

**163** Sản lượng thịt lợn hơi xuất chuồng  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Living weight of pig by district*

ĐVT: Tấn - Unit: Ton

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>10.218,0</b>	<b>10.555,1</b>	<b>11.915,7</b>	<b>12.458,3</b>	<b>16.413,2</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	1.665,0	598,5	702,5	524,1	334,8
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	329,0	2.084,7	2.816,1	3.500,1	5.710,8
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	2.869,0	2.733,6	3.454,5	3.794,0	4.626,7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	1.243,0	191,2	355,3	314,4	300,9
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	1.912,0	3.106,7	2.666,5	2.149,6	3.954,9
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	1.507,0	1.382,8	1.540,8	1.825,4	1.306,1
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	693,0	457,6	380,0	350,7	179,0



# 164 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại hình kinh tế

*Area of concentrated planted forest by kinds of ownership*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Nhà nước <i>State</i>	Ngoài nhà nước <i>Non-State</i>	Vốn ĐTNN <i>Foreign invested</i>
		<b>Ha</b>		
2010	467	467	-	-
2015	575	193	180	202
2016	578	296	-	282
2017	499	140	153	206
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	277	212	65	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % <i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2010	51,9	51,9	-	-
2015	105,0	36,0	1.500,0	-
2016	100,5	153,4	-	139,6
2017	86,4	47,2	-	73,2
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	55,4	151,6	42,3	-

# 165 Diện tích rừng trồng mới tập trung phân theo loại rừng

*Area of concentrated planted forest by type of forest*

	Tổng số <i>Total</i>	Chia ra - <i>Of which</i>		
		Rừng sản xuất <i>Production forest</i>	Rừng phòng hộ <i>Protection forest</i>	Rừng đặc dụng <i>Specialized forest</i>
		<b>Ha</b>		
2010	467	-	451	16
2015	575	193	382	-
2016	578	284	294	-
2017	499	255	244	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	277	65	212	-
		<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b><i>Index (Previous year = 100) - %</i></b>		
2010	-	-	-	-
2015	105,0	-	69,7	-
2016	100,5	147,1	76,9	-
2017	86,4	89,9	83,0	-
Sơ bộ - <i>Prel.</i> 2018	55,4	25,4	86,8	-

**166** Diện tích rừng trồng mới tập trung  
phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh  
*Area of concentrated planted forest by district*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>467</b>	<b>575</b>	<b>578</b>	<b>499</b>	<b>277</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	111	300	143	186	27
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	80	248	158	74	57
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	-	-	17	33
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	50	-	45	-	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	156	-	23	25	50
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	70	27	209	197	110
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - %</b> <b>Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>51,9</b>	<b>105,0</b>	<b>100,5</b>	<b>86,4</b>	<b>55,4</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	-	-	-	-
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	58,4	151,5	47,6	129,9	14,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	114,3	136,3	63,7	47,1	76,9
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	-	-	-	194,0
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	26,3	-	-	-	-
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	34,7	-	-	108,7	200,0
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	34,6	774,0	94,4	55,7
<b>Nông, lâm nghiệp và thủy sản - Agriculture, forestry and fishing</b>					<b>319</b>

# 167 Sản lượng gỗ và lâm sản ngoài gỗ phân theo loại lâm sản

*Gross output of wood and non-timber products  
by types of forest product*

	Đơn vị tính <i>Unit</i>	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ <i>Prel.</i> 2018
Gỗ - <i>Wood</i>	M <sup>3</sup>	3.755	1.424	1.650	4.513	2.214
Chia ra: <i>Of which</i>						
- Gỗ rừng tự nhiên - <i>Natural wood</i>	"	3.755	1.424	1.650	-	-
- Gỗ rừng trồng - <i>Non-natural wood</i>	"	-	-	-	4.513	2.214
Trong tổng số - <i>In which:</i>						
- Gỗ nguyên liệu giấy - <i>Wood pulp</i>	"	-	-	-	-	-
Củi - <i>Firewood</i>	Ste	26.100	33.850	4.670	11.590	9.041
Luồng, vầu - <i>Flow, cane</i>	1000 cây - <i>Thous. trees</i>					
Tre - <i>Bamboo</i>	"	-	231	281	840	991
Trúc - <i>Truc</i>	"	-	-	-	-	-
Giang - <i>Jiang</i>	"	-	-	-	-	-
Nửa hàng - <i>Cork</i>	"	-	-	-	-	-
Song mây - <i>Rattan</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	2,0	2,1	-	-
Nhựa thông - <i>Resin</i>	Kg	-	-	-	-	-
Quế - <i>Cinnamon</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Thảo quả - <i>Cardamom</i>	Kg	-	-	-	-	-
Nhựa trám - <i>Plastic fillings</i>	"	-	-	-	-	-
Lá cọ - <i>Palm leaf</i>	1000 lá - <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá dừa nước - <i>Coconut leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Nguyên liệu giấy ngoài gỗ - <i>Paper material</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	-	-	-	-
Lá dong - <i>Line leaves</i>	1000 lá - <i>Thous. leaves</i>	-	-	-	-	-
Lá nón - <i>Leaf</i>	"	-	-	-	-	-
Cánh kiến - <i>Lac</i>	Kg	-	-	-	-	-
Măng tươi - <i>Fresh asparagus</i>	Tấn - <i>Ton</i>	-	259	305	693	1.815
Mộc nhĩ - <i>Wood ear</i>	Kg	-	-	-	-	-

# 168 Sản lượng gỗ phân theo loại hình kinh tế

*Gross output of wood by types of ownership*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	<b>M<sup>3</sup></b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>3.755,0</b>	<b>1.424,0</b>	<b>1.650,0</b>	<b>4.513,0</b>	<b>2.214,0</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>3.474,0</b>	<b>804,0</b>	<b>-</b>	<b>35,0</b>	<b>-</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>281,0</b>	<b>620,0</b>	<b>1.650,0</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	281,0	620,0	1.650,0	4.478,0	2.214,0
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>53,8</b>	<b>15,9</b>	<b>115,8</b>	<b>273,5</b>	<b>49,1</b>
<b>Kinh tế Nhà nước - State</b>	<b>53,6</b>	<b>9,7</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Kinh tế ngoài Nhà nước - Non-state</b>	<b>53,9</b>	<b>103,6</b>	<b>266,1</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
Tập thể - <i>Collective</i>	-	-	-	-	-
Cá thể - <i>Private</i>	53,9	103,6	266,1	271,4	49,4
Tư nhân - <i>Household</i>	-	-	-	-	-
<b>Khu vực có vốn đầu tư nước ngoài Foreign invested sector</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

# 169 Diện tích nuôi trồng thủy sản

## Area of aquaculture

Đơn vị tính - Unit: Ha

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prei. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.386,0</b>	<b>1.154,0</b>	<b>936,0</b>	<b>1.162,0</b>	<b>1.171,8</b>
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - Fish	292,0	144,0	102,0	110,0	95,0
Tôm - Shrimp	948,0	823,0	724,0	927,0	944,2
Thủy sản khác - Other aquatic	146,0	187,0	110,0	125,0	132,6
<b>Phân theo phương thức nuôi</b> <i>By farming methods</i>					
Diện tích nuôi thâm canh, bán thâm canh <i>The area of intensive and semi intensive aquaculture</i>	-	906,0	787,0	996,0	1.029,7
Diện tích nuôi quảng canh và quảng canh cải tiến <i>The area of extensive and improved extensive aquaculture</i>	-	248,0	149,0	166,0	142,1
<b>Phân theo loại hình mặt nước</b> <i>By types of water surface</i>					
Diện tích nước ngọt - <i>The area of freshwater</i>	280,0	129,0	92,0	86,8	64,2
Diện tích nước lợ - <i>Brackish water area</i>	948,0	823,0	724,0	927,0	1.029,8
Diện tích nước mặn - <i>The area of salty water</i>	158,0	202,0	120,0	148,2	77,8

# 170 Diện tích nuôi trồng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Area of aquaculture by district*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	<b>Ha</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>1.386</b>	<b>1.154</b>	<b>936</b>	<b>1.162</b>	<b>1.172</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	34	30	20	23	24
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	11	11	6	8	9
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	171	73	49	52	52
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	520	500	380	578	586
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	115	186	171	165	164
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	28	17	12	13	11
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	507	337	298	323	326
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	-	<b>90,72</b>	<b>81,10</b>	<b>124,15</b>	<b>100,84</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	-	111,1	66,7	114,0	103,1
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	-	68,8	54,5	130,0	115,4
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	-	100,0	67,1	106,5	99,4
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	-	87,7	76,0	152,1	101,4
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	-	108,8	91,9	96,5	99,4
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	-	100,0	70,6	111,7	83,6
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	84,7	88,4	108,4	101,0

# 171 Sản lượng thủy sản

*Production of fishery*

Đơn vị tính: Nghìn tấn - *Unit: Thous. tons*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prei. 2018
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>65,29</b>	<b>85,69</b>	<b>91,76</b>	<b>108,45</b>	<b>117,99</b>
<b>Phân theo loại hình kinh tế</b> <i>By types of ownership</i>					
Nhà nước - <i>State</i>	-	-	-	-	-
Ngoài nhà nước - <i>Non-State</i>	65,29	85,69	91,76	108,45	117,99
Vốn đầu tư nước ngoài - <i>Foreign invested</i>	-	-	-	-	-
<b>Phân theo khai thác, nuôi trồng</b> <i>By types of catch, aquaculture</i>					
Khai thác - <i>Catch</i>	54,54	75,57	83,60	98,95	107,80
Nuôi trồng - <i>Aquaculture</i>	10,75	10,12	8,16	9,50	10,19
<b>Phân theo loại thủy sản</b> <i>By types of aquatic product</i>					
Cá - <i>Fish</i>	51,43	74,03	81,59	97,10	103,15
Tôm - <i>Shrimp</i>	8,15	7,23	6,01	7,49	7,63
Thủy sản khác - <i>Other aquatic</i>	5,71	4,43	4,16	3,86	7,21
<b>Phân theo loại hình mặt nước</b> <i>By types of water surface</i>					
Nước ngọt - <i>Fresh water</i>	0,63	0,45	0,30	0,35	0,30
Nước lợ - <i>Brackish water</i>	7,82	7,08	5,77	8,59	8,35
Nước mặn - <i>Salty water</i>	56,84	78,16	85,69	99,51	109,34



# 172 Sản lượng thủy sản phân theo huyện, thành phố thuộc tỉnh *Production of fishery by district*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
	<b>Nghìn tấn - Thous. tons</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>65,29</b>	<b>85,69</b>	<b>91,76</b>	<b>108,45</b>	<b>117,99</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	14,36	14,99	14,10	11,65	13,68
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	0,03	0,06	0,03	0,03	0,04
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	0,32	0,23	0,16	0,19	0,18
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	13,24	16,72	21,75	26,20	28,96
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	0,69	2,07	1,57	1,40	1,73
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	0,12	0,11	0,14	0,22	0,23
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	36,53	51,51	54,01	68,76	73,17
	<b>Chỉ số phát triển (Năm trước = 100) - % Index (Previous year = 100) - %</b>				
<b>TỔNG SỐ - TOTAL</b>	<b>107,8</b>	<b>102,5</b>	<b>107,1</b>	<b>118,2</b>	<b>108,8</b>
TP. Phan Rang - Tháp Chàm <i>Phan Rang - Thap Cham city</i>	111,1	111,4	94,1	82,6	117,4
Huyện Bác Ái - <i>Bac Ai district</i>	200,0	75,0	50,0	100,0	133,3
Huyện Ninh Sơn - <i>Ninh Son district</i>	75,3	109,5	69,6	118,8	94,7
Huyện Ninh Hải - <i>Ninh Hai district</i>	105,3	105,0	130,1	120,5	110,5
Huyện Ninh Phước - <i>Ninh Phuoc district</i>	2,0	109,5	75,8	89,2	123,6
Huyện Thuận Bắc - <i>Thuan Bac district</i>	84,7	137,5	127,3	157,1	104,5
Huyện Thuận Nam - <i>Thuan Nam district</i>	-	99,1	104,9	127,3	106,4

# 173 Số lượng và công suất tàu, thuyền có động cơ khai thác thủy sản biển phân theo nhóm công suất, nghề đánh bắt

*The number of boats, motor boats for exploitation of marine resources by capacity group and by industry of catching*

	2010	2015	2016	2017	Sơ bộ Prel. 2018
<b>I. SỐ LƯỢNG (Chiếc) - NUMBER BOATS (Piece)</b>	<b>2.648</b>	<b>2.281</b>	<b>2.340</b>	<b>2.331</b>	<b>2.309</b>
<b>Phân theo nhóm công suất</b> <i>By capacity group</i>					
Dưới 20 CV - <i>Under 20 CV</i>	1.167	775	785	635	634
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - <i>From 20 CV to under 50 CV</i>	407	527	521	541	505
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - <i>From 50 CV to under 90 CV</i>	360	171	158	156	133
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - <i>From 90 CV to under 250 CV</i>	714	451	481	518	442
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - <i>From 250 CV to under 400 CV</i>	...	266	292	309	298
Từ 400 CV trở lên - <i>From 400 and over</i>	-	91	103	172	297
<b>Phân theo nhóm nghề đánh bắt</b> <i>By industry group of catching</i>					
Nghề lưới kéo - <i>Drift-net</i>	91	147	147	145	149
Nghề lưới rê - <i>Drag-net</i>	1.084	736	728	609	633
Nghề lưới vây - <i>Tunny-net</i>	774	685	763	859	818
Nghề câu - <i>Hook</i>	204	199	200	175	165
Nghề cá ngừ đại dương - <i>Ocean tuna fishing</i>	-	-	-	-	-
Nghề khác - <i>Others</i>	495	514	502	543	544
<b>II. CÔNG SUẤT TÀU, THUYỀN - MOTOR BOATS (CV)</b>	<b>189.192</b>	<b>229.592</b>	<b>249.136</b>	<b>296.292</b>	<b>345.008</b>
<b>Phân theo nhóm công suất - <i>By capacity group</i></b>					
Dưới 20 CV - <i>Under 20 CV</i>	16.454	10.883	10.964	9.205	9.299
Từ 20 CV đến dưới 50 CV - <i>From 20 CV to under 50 CV</i>	10.516	14.860	14.643	15.070	13.828
Từ 50 CV đến dưới 90 CV - <i>From 50 CV to under 90 CV</i>	21.327	11.263	10.407	10.211	8.835
Từ 90 CV đến dưới 250 CV - <i>From 90 CV to under 250 CV</i>	140.895	67.076	72.436	78.071	66.505
Từ 250 CV đến dưới 400 CV - <i>From 250 CV to under 400 CV</i>	...	83.521	91.646	97.162	93.665
Từ 400 CV trở lên - <i>From 400 and over</i>	-	41.989	49.040	86.573	152.876